

Bản án số: 799/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 20/12/2022

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Hoàng Anh

2. Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2022/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2022 về “ Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 3436/2022/HNGĐ-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 6174/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Tuấn K, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 2 xã P, huyện N, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: phường L, thành phố T, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn ông Trần Tuấn K trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L tự nguyện kết hôn từ năm 1990, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 04 do Ủy ban nhân

dân thị trấn Thủ Đức, huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/01/1990. Thời gian đầu vợ chồng chung sống khá hạnh phúc. Từ năm 2006 do công việc làm ăn không được thuận lợi thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, công việc và tình cảm, ông cố gắng nhẫn nhịn để cuộc sống gia đình được bình yên. Năm 2016, ông đã nộp đơn xin ly hôn nhưng sau đó rút đơn để hàn gắn nhưng hôn nhân vẫn không thể cải thiện, ông cảm thấy áp lực và nặng nề khi đối diện với bà L, vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, sự chia sẻ và cảm thông. Nay, ông xác định quan hệ hôn nhân không còn hạnh phúc và ông cũng không còn tình cảm với bà L, do đó, ông yêu cầu được ly hôn với bà L để ổn định tinh thần và ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị L có 03 con chung tên Trần Trung Nghĩa, sinh ngày 15/9/1998; Trần Thị Mỹ Linh, sinh ngày 25/11/1996, Trần Nguyễn Trang Bích Ngọc, sinh ngày 11/10/1990, tất cả đều đã đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Theo bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà thống nhất về thời điểm kết hôn, thời điểm sống chung, con chung, tài sản chung và nợ chung như ông Trần Tuấn K trình bày.

Tuy nhiên, về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là không đúng. Từ khi kết hôn và sống chung với nhau, ban đầu cuộc sống chung có khó khăn nhưng vợ chồng bà vẫn không xảy ra mâu thuẫn, bà rất yêu thương chồng con. Bà cũng không hiểu lý do mà ông K yêu cầu ly hôn vì hiện nay cuộc sống hôn nhân vẫn hạnh phúc. Bà không đồng ý ly hôn vì không muốn gia đình tan vỡ.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 3436/2022/HNGĐ-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

-Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Tuấn K được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

-Về con chung: Ông K, bà L có 03 con chung tên Trần Trung Nghĩa, sinh ngày 15/9/1998; Trần Thị Mỹ Linh, sinh ngày 25/11/1996, Trần Nguyễn Trang Bích Ngọc, sinh ngày 11/10/1990, tất cả đều đã đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông K, bà L khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, việc thi hành án theo quy định của pháp luật. Ngày 19/09/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, xin được đoàn tụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo là bà Nguyễn Thị L đồng thời là bị đơn trình bày: vợ chồng bà không có mâu thuẫn, không đánh đập, không bạo lực, việc này hàng xóm có thể làm chứng cho bà, ông K không có bằng chứng chứng minh vợ chồng mâu thuẫn. Cả ông và bà đều chung thủy với nhau, ông K vẫn thường đi về nhà ở phường Linh Chiểu, Thủ Đức với mẹ con bà; khi ông K bỏ nhà lên Đồng Nai ở bà từng lên tận nơi thăm và nấu thức ăn cho ông K, bản thân bà còn thương yêu chồng nên giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin đoàn tụ.

Nguyên đơn ông Trần Tuấn K trình bày: thời gian chung sống với bà L vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bà L còn cho ông uống chất dơ có thể ảnh hưởng sức khỏe, tính mạng, ông nghĩ đến gia đình nên không trình báo chính quyền nhưng trong gia đình các con, chị ông đều biết. Ông từng làm công việc quản lý tại trường mầm non nên rất thương con, nhẫn nhịn không để xảy ra đánh đập, bạo lực gia đình; thực tế từ năm 2016 ông đã thuê nhà tại tổ 28, ấp 2, xã Phước Khánh, Nhơn Trạch, Đồng Nai để ở đến nay, có đăng ký tạm trú tại công an địa phương; cũng từ đó đến nay giữa ông và bà L đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không sinh hoạt vợ chồng, không còn quan tâm nhau, không giao tiếp, không nói chuyện với nhau lời nào. Khoảng 01 năm nay con của ông mở quán bán hàng ăn uống, quán ăn nằm ở trước nhà 13 Tô Vĩnh Diện, khu phố 4, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức (nhà mẹ con bà L đang ở) nên ông có lên xuống phụ con bán quán ăn, thỉnh thoảng có ngủ lại tại quán chứ không vào nhà và cũng không nói chuyện gì với bà L. Ông khẳng định không còn tình cảm gì với bà L, vợ chồng không còn mang lại hạnh phúc cho nhau, khả năng hàn gắn là không thể nên cương quyết xin ly hôn với bà L.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về việc kháng cáo của bị đơn: đơn kháng cáo của bà L trong hạn luật định nên hợp lệ; về nội dung kháng cáo: ông K bà L có đăng ký kết hôn năm 1990 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Qua lời trình bày của ông K bà L tại phiên tòa phúc thẩm và chứng cứ trong hồ sơ thể hiện giữa ông K bà L không có đánh đập, bạo lực nhưng mâu thuẫn vợ chồng kéo dài dẫn đến năm 2016 ông K xin ly hôn bà L sau đó rút đơn để hàn gắn, tuy nhiên quan hệ vợ chồng không có cải thiện, hai bên đã sống ly thân nhau từ 2016 đến nay, ông K xác định không còn tình cảm gì với bà L, bà L thừa nhận đã nhiều lần tìm cách hàn gắn lại nhưng không kết quả nên án sơ thẩm xử cho ly hôn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Ông K và bà L có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 04 do Ủy ban nhân dân thị trấn Thủ Đức, huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/01/1990 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Do cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L và được tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, bà L có đơn kháng cáo xin được đoàn tụ.

Ông K, bà L thống nhất có 03 con chung tên Trần Trung Nghĩa, Trần Thị Mỹ Linh và Trần Nguyễn Trang Bích Ngọc, tất cả đều đã đủ 18 tuổi; Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có; Phần này đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà L:

Căn cứ lời khai của các đương sự và chứng cứ trong hồ sơ thể hiện ông K không còn tin tưởng bà L, vợ chồng có mâu thuẫn với nhau dẫn đến năm 2016 ông K đi thuê nhà tại tổ 28, ấp 2, xã Phước Khánh, Nhơn Trạch, Đồng Nai để ở cho đến nay. Năm 2016 ông K từng xin ly hôn bà L nhưng sau đó rút đơn để hàn gắn. Theo ông K trình bày từ 2016 đến nay giữa ông và bà L đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau, không giao tiếp, không nói chuyện với nhau lời nào từ đó đến nay đã hơn 06 năm thể hiện mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không được giải quyết, quan hệ giữa hai vợ chồng không được cải thiện. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L thừa nhận đã từng tìm cách hàn gắn với ông K nhưng không có kết quả, cũng không đưa ra được biện pháp, cách thức nào khác để hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông K khẳng định không còn tình cảm gì với bà L, dứt khoát xin ly hôn nên bản án sơ thẩm xử cho ly hôn là có căn cứ; Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nguyên đơn phải chịu; Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 147, 148, 306 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008, đã sửa đổi bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

*Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L về mặt hình thức.

* Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 3436/2022/HNGĐ-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1.Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Tuấn K được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

2.Về con chung: Ông K, bà L có 03 con chung tên Trần Trung Nghĩa, sinh ngày 15/9/1998; Trần Thị Mỹ Linh, sinh ngày 25/11/1996, Trần Nguyễn Trang Bích Ngọc, sinh ngày 11/10/1990, tất cả đều đã đủ 18 tuổi.

3.Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4.Về nợ chung: Ông K, bà L khai không có.

5.Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ ông Trần Tuấn K phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông K đã tạm nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/59112 ngày 06/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông K đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ bà Nguyễn Thị L phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã tạm nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0028502 ngày 21/09/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- TAND thành phố Thủ Đức;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương